TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 280/2023/DS-PT Ngày 17-7-2023 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài;

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm;

Ông Lê Sỹ Trứ.

- Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Thảo Vy - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Ông Lê Ngọc Ấn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2023/TLPT-DS ngày 31 tháng 01 năm 2023, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 138/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị N năm 1978; địa chỉ: số A, đường H, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Võ Thanh S năm 1994 và ông Trương Minh T năm 1979; địa chỉ: số F đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 18/3/2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà NÔng Nguyễn Phước L Luật sư của Công ty L2, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Hữu P năm 1959 và bà Nguyễn Thị Anh Đ năm 1962 ; cùng địa chỉ: số D, Đại lộ B, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, (bà Đ1 yêu cầu vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông P: Ông Vũ Thanh H năm 1993; địa chỉ: số A, đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 26/7/2022), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Huỳnh Nguyễn Thanh T1; địa chỉ: số D, Đại lộ B, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Phúc C năm 1974; địa chỉ: số nhà A, đường H, khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn bà Lê Thị N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Lê Thị N2 bày:* Do có quan hệ quen biết, làm ăn với nhau nên từ năm 2013 ông P2 bà Đ1 vay tiền của bà N3 đã thanh toán. Đến ngày 14/12/2015, ông P3 vay của bà N4 tiền 6.093.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 14/12/2015 do con ông Plà Huỳnh Nguyễn Thanh T2, ông P4 tên xác nhận, ông P5 chấp cho bà N01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BO 031693 (số vào sổ cấp GCN CH02223) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/01/2014 cho ông P2 bà ĐTheo Giấy vay tiền ngày 14/12/2015 không thể hiện lãi suất vay mà được hai bên thống nhất bằng miệng lãi suất vay là 3,5%/tháng. Từ đầu năm 2017 đến nay, bà N5 nhiều lần liên hệ với ông Pbà Đ2 yêu cầu trả số tiền trên nhưng ông Pbà Đ3 né tránh và thiếu hợp tác trong việc trả lại số tiền gốc và lãi vay của bà N

Bà N1yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: buộc ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ4 trả tổng số tiền gốc là 6.093.000.000 đồng.

Thanh toán khoản tiền lãi quá hạn tạm tính như sau:

Số tiền lãi tạm tính từ ngày 14/12/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.093.000.000 đồng x 20% x 80 tháng = 8.124.000.000 đồng.

Ngay khi thanh toán hết các khoản tiền nêu trên bà N1sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P6 bà Đ

Đối với yêu cầu phản tố của ông Pbà Đ6 bà phải trả số tiền 1.900.000.000 đồng theo Giấy ngày 26/12/2008, bà N6 không đồng ý vì bà đã trả từ lâu cho ông P

- *Bị đơn ông Huỳnh Hữu Pbà Nguyễn Thị Anh Đ7 bày:* Vợ chồng ông P, bà Đ8 bà Lê Thị N7 chỗ quen biết nhau, thường xuyên vay mượn tiền nhau.

Ngày 26/12/2008, ông P3 cho bà N8 số tiền 1.900.000.000 đồng không thời hạn, không lãi suất. Tới nay bà N9 chưa thanh toán tiền cho ông P

Tháng 8/2014, ông P, bà Đ9 của bà Lê Thị N10 tiền 2.900.000.000 đồng, lãi suất 3.5%/ tháng, hàng tháng đều thanh toán tiền lãi đầy đủ cho bà N

Tháng 8/2014, ông P, bà Đ9 tiếp của bà N10 tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 3.5%/ tháng, hàng tháng đều thanh toán tiền lãi đầy đủ cho bà N

Việc thanh toán 02 khoản vay này cụ thể như sau:

+ Khoản vay 2.900.000.000 đồng, hàng tháng ông P7 lãi số tiền 101.500.000 đồng cho bà N2nhân viên của bà N7 ông Trương Minh V, ông Nguyễn T3 S1hoặc em ruột bà N7 bà Lê Thị L1 thanh toán lãi 23 đợt từ ngày 13/8/2014 đến 13/8/2016, trong đó:

Ông Trương Minh V1 tiền lãi 02 đợt (ngày 13/08 và 13/10/2014);

Ông Nguyễn T3 S1nhận tiền lãi 01 đợt (ngày 13/11/2014);

Bà Lê Thị N11 tiền lãi 02 đợt (ngày 13/09/2014 và 14/12/2015);

Bà Lê Thị L1nhận tiền lãi 18 đợt của năm 2015 và năm 2016 (năm 2015 gồm ngày 13/01, 14/02, 13/3, 13/4, 16/6, 13/7, 13/8, 13/9, 10/10, 13/11/; năm 2016 gồm ngày 13/01, 15/02, 13/3, 13/4, 13/5, 13/6, 13/7; 13/8). Tổng số tiền đã trả lãi 23 đợt là 2.333.000.000 đồng.

+ Khoản vay 1.000.00.000 đồng, hàng tháng ông P8 trả lãi số tiền 35.000.000 đồng cho bà N12 nhân viên bà N7 ông Trương Minh V, ông Nguyễn T3 S1ông Lý Thanh H1hay em ruột bà N7 bà Lê Thị L1 thanh toán lãi 23 đợt từ 01/8/2014 đến 03/8/2016, trong đó:

Ông Trương Minh V1 tiền lãi 02 đợt (ngày 01/08 và ngày 01/10/2014);

Ông Nguyễn T3 S1nhận tiền lãi 01 đợt (ngày 01/09/2014);

Ông Lý T4 H1nhận tiền lãi 01 đợt (ngày 10/12/2014);

Bà Lê Thị N11 tiền lãi 01 đợt (ngày 31/12/2015);

Bà Lê Thị L1nhận tiền lãi 18 đợt, trong năm 2014, 2015 và 2016 gồm ngày 09/11/2014; các ngày 05/01, 02/02, 03/3, 03/4, 03/6, 03/7, 03/8, 03/9, 03/10, 03/11, 03/12 của năm 2015; các ngày 03/02, 05/4, 03/5, 03/6, 03/7, 03/8 của năm 2016). Tổng cộng số tiền đã trả lãi 23 đợt là 805.000.000 đồng.

Như vậy, ông P8 thanh toán cho bà N10 tiền lãi (2.333.000.000 đồng + 805.000.000 đồng) là 3.138.000.000 đồng.

Ngày 14/12/2015, bà Lê Thị N13 ông P9 thêm 2.193.000.000 đồng, không lãi suất. Hai bên đã lập giấy vay tiền tổng hợp số tiền ông P8 vay của bà N7 6.093.000.000 đồng bao gồm cả 02 khoản vay cũ, đồng thời xác định ông P10 phải tiếp tục trả lãi cho các khoản vay 1.000.000.000 đồng và 2.900.000.000 đồng theo như thoả thuận từ trước đến nay.

Nay bà N14 cầu vợ chồng ông P, bà Đ4 trả số tiền tổng cộng: 8.530.200.000 đồng (bao gồm tiền gốc 6.093.000.000 đồng và tiền lãi 2.437.200.000 đồng), bị đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu như sau:

+ Đồng ý trả lại số tiền gốc của 03 khoản nợ đã vay cho nguyên đơn bà N là 6.093.000.000 đồng (2.900.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng + 2.193.000.000 đồng);

+ Tính lại toàn bộ số tiền lãi của khoản vay 2.900.000.000 đồng và khoản vay 1.000.000.000 đồng theo quy định pháp luật mà ông P8 trả cho bà N15 tháng 08/2014 đến tháng 09/2016 theo quy định pháp luật là 13.5%/năm; 1.125%/tháng. Áp dụng quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xử lý số tiền lãi đã trả vượt quá lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định để trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi, cụ thể:

Khoản vay 2.900.000.000 đồng:

Đối với biên nhận các ngày: 13/8/2014,13/9/2014, 13/10/2014, 13/11/2014, 13/01/2015, 14/02/2015, 13/3/2015, 13/4/2015, 16/6/2015, 13/7/2015, 13/8/2015, 13/9/2015, 10/10/2015, 13/11/2015, 14/12/2015, 13/01/2016, 15/02/2016, 13/03/2016, 13/4/2016, 13/5/2016, 13/6/2016, 13/7/2016, 13/8/2016 với tổng cộng 23 lần, tổng số tiền lãi đã trả là 2.333.000.000 đồng.

Căn cứ theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N4công bố, theo Quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N33 mức lãi suất cơ bản là 09%/năm (tương ứng 0,75%/tháng), như vậy thỏa thuận lãi suất của các đương sự không được vượt quá 1,125%/tháng (0,75% x 150%). Tổng số tiền gốc là 2.900.000.000 đồng, tổng số tiền đã trả là 2.333.000.000 đồng, số tiền phải trả theo quy định là 620.863.920 đồng, số tiền trả dư là 1.712.136.080 đồng.

Bị đơn đề nghị áp dụng Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 để trừ số tiền trả lãi vượt quá mức lãi suất vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi là phù hợp.

Tổng số tiền gốc còn lại sau khi trừ số tiền lãi trả dư là 1.261.167.371 đồng, kể từ tháng 09/2016 đến ngày 29/9/2022 tính lãi theo Bộ luật Dân sự 2005 là 13,5%/năm là 1.261.167.371 đồng x 1.125%/tháng x 72 tháng 28 ngày = 1.034787.828 đồng.

Như vậy tổng cộng số tiền gốc chưa trả là là 1.261.167.371 đồng, tiền lãi chưa trả là 1.034787.828 đồng.

- Khoản vay 1.000.000.000 đồng:

Đối với các biên nhận vào các ngày như sau: 01/8/2014, 01/9/2014, 01/10/2014, 09/11/2014, 09/12/2014, 05/01/2015, 02/02/2015, 03/3/2015, 03/4/2015, 03/6/2015, 03/7/2015, 03/8/2015, 03/9/2015, 03/10/2015, 03/11/2015, 03/12/2015, 31/12/2015, 03/02/2016, 05/4/2016, 03/5/2016, 03/6/2016, 03/7/2016, 03/8/2016, ông đã trả 23 lần với tổng số tiền là 805.000.000 đồng

Căn cứ theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N4công bố, theo Quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N33 mức lãi suất cơ bản là 09%/năm (tương ứng 0,75%/tháng), như vậy thỏa thuận lãi suất của các đương sự không được vượt quá 1,125%/tháng (0,75% x 150%). Số tiền gốc 1.000.000.000 đồng, ông P7 là 805.000.000 đồng, trả lãi theo quy định là 201.452.045 đồng, số tiền đã trả dư là 603.547.955 đồng.

Bị đơn đề nghị áp dụng Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 để trừ số tiền trả lãi vượt quá mức lãi suất vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi là phù hợp.

Tổng số tiền gốc sau khi trừ số tiền lãi trả dư còn lại là 396.452.045 đồng, kể từ tháng 09/2016 đến ngày 29/9/2022 tính lãi theo Bộ luật dân sự 2005 là 13,5%/năm là 396.452.045 đồng x 1.125% tháng x 72 tháng, 28 tháng là 325.288.903 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc chưa trả là là 396.452.045 đồng, tiền lãi là 325.288.903 đồng.

+ Đồng ý trả lãi khoản vay 2.193.000.000 đồng (trong trường hợp bà N16 ý trả lãi cho ông P11 tiền 1.900.000.000 đồng) theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng N4là 9%/năm, tính từ ngày 24/01/2018 (thời điểm nguyên đơn nộp đơn khởi kiện), tạm tính đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm là ngày 29/9/2022 (tạm tính là 56 tháng 05 ngày) cụ thể như sau: 2.193.000.000 x 0,75% x 56 tháng 5 ngày = 923.801.250 đồng.

+ Ngày 23/03/2018 ông Pbà Đ10 đơn yêu cầu phản tố theo giấy nhận tiền ngày 26/12/2008, giấy vay vốn tiền mặt ngày 26/12/2008 không quy định thời hạn trả nợ. Yêu cầu bà N17 trả cho ông P12 tiền nợ gốc và lãi vay là:

Nợ gốc: 1.900.000.000 đồng;

Lãi vay từ ngày 23/03/2018 (ngày ông Pbà Đ10 đơn yêu cầu phản tố) đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm (tạm tính từ ngày 23/3/2018 đến ngày 29/9/2022 là 54 tháng 06 ngày), theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng I– 0.75%/tháng là: 1.900.000.000 đồng x 0.75% x 54 tháng 06 ngày = 772.350.000 đồng.

Việc thanh toán được thực hiện sau khi cấn trừ với số tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn từ tháng 8/2014 đến tháng 9/2016 và số tiền lãi phát sinh của các khoản vay tính đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử, cụ thể như sau:

	NGUYỆT		**PHƯỚC**	
Tên khoản nợ	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
2.900.000.000 đ	1.261.167.371đ	1.034.787.828đ		

1.000.000.000 đ	396.452.045đ	325.288.903đ		
2.193.000.000đ	2.193.000.000đ	923.801.250đ		
1.900.000.000đ			1.900.000.000đ	772.350.000đ
Tổng cộng	3.850.619.415 đ	2.283.877.980đ	1.900.000.000đ	772.350.000đ
	6.134.497.396đ		2.672.350.000đ	
Số tiền ông Phước còn phải trả bà Nguyệt sau khi cấn trừ	3.462.147.396đ			

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc bà N17 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P13 Đ

Tại Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T số: 117/2018/DS-ST ngày: 09-11-2018 *(xét xử lần thứ nhất)* đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N18 với ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ11 việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ12 trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị N10 tiền nợ gốc là 5.430.362.500đ (3.237.362.500đ + 2.193.000.000đ) và số tiền lãi suất tính trên số tiền 2.193.000.000đ (từ ngày 14/12/2015 đến 09/11/2018) là 573.469.500đ.

Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 6.003.832.000đ (sáu tỷ không trăm lẻ ba triệu tám trăm ba mươi hai ngàn đồng).

- Bà Lê Thị N19 trách nhiệm trả lại cho ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị A Đ01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO031693, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02223 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Hữu P14 Nguyễn Thị Anh Đ13

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N18 với ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ11 việc trả số tiền 2.479.147.000đ

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ14 với bà Lê Thị N20 việc buộc bà N21 số tiền gốc 1.900.000.000đ theo giấy nhận tiền ngày 26/12/2008 và yêu cầu tính lãi suất là 1.688.150.000đ. Tổng số tiền là 3.588.150.000đ.

Tại Bản án phúc thẩm số 146/2019/DS-PT ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N22 chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Hữu P14 Nguyễn Thị Anh Đ13

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2018/DSST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N18 với ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ11 việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ12 trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị N10 tiền nợ gốc là 5.852.762.500 đồng (năm tỷ tám trăm năm mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) và số tiền lãi suất tính trên số tiền 2.193.000.000 đồng (từ ngày 14/12/2015 đến 26/6/2019) là 690.795.000 đồng (Sáu trăm chín mươi triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 6.543.557.500 đồng (sáu tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Bà Lê Thị N19 trách nhiệm trả lại cho ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị A Đ01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO031693, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02223 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Hữu Pbà Nguyễn Thị Anh Đ15

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N18 với ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ11 việc trả số tiền 1.742.442.500 đồng (Một tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ14 với bà Lê Thị N20 việc buộc bà N21 số tiền gốc 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) theo giấy nhận tiền ngày 26/12/2008 và yêu cầu tính lãi suất là 1.688.150.000 đồng (Một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng số tiền là 3.588.150.000 đồng (Ba tỷ năm trăm tám mươi tám triệu một trăm năm mười nghìn đồng).

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 261/2021/DS-GĐT ngày 18-11-2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận kháng nghị số 44/2021/KN-DS ngày 30-7-2021 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao.

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 146/2019/DS-PT ngày 26-6-2019 và Bản án sơ thẩm số: 117/2018/DS-ST ngày: 09-11-2018 để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Lý do hủy (tóm tắt):

- Do các bên thỏa thuận lãi suất cho vay 3,5%/tháng là vượt mức quy định của pháp luật nên Tòa án áp dụng Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 điều

chỉnh lại mức lãi suất 1,125%/tháng là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không áp dụng quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xử lý số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định để trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi là không đúng pháp luật, gây thiệt hại cho ông P14 Đ

- Về khoản tiền gốc còn lại trong Giấy vay ngày 14/12/2015 là 2.193.000.000 đồng không quy định lãi suất và thời hạn trả nợ. Theo khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, đối với khoản vay không kỳ hạn và không có lãi thì thời điểm chậm trả có thể xác định tại thời điểm khởi kiện. Tại thời điểm này nếu bên vay tiền không thanh toán thì áp dụng Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N34 bố tương ứng với thời điểm chậm trả tại thời điểm trả nợ. Tòa án cấp phúc thẩm xác định là có tranh chấp về lãi suất và áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005, tính lãi từ ngày 14/12/2015 đến thời điểm xét xử là ngày 26/6/2019 để buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền lãi 690.795.000 đồng (2.193.000.000 dồng x 9%/năm x 3 năm 6 tháng 13 ngày) là không đúng.

- Về yêu cầu phản tố của ông P15 cầu bà N17 trả số tiền 1.900.000.000 đồng, căn cứ là Giấy vay vốn tiền mặt ngày 26/12/2008. Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông P16 không chính xác. Vì, Giấy vay vốn tiền mặt ngày 26/12/2008 không quy định thời hạn trả nợ; bà N23 nhận vay của ông P12 tiền này nhưng cho rằng đã trả, nhưng không nhớ thời gian trả và trả như thế nào; ông P17 thừa nhận bà N5 trả. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì nghĩa vụ chứng minh trả tiền là của bà NNếu bà N22 chứng minh được thì yêu cầu phản tố của ông P16 có căn cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 138/2022/DS-ST ngày 29-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N18 với ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ11 việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ12 trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị N10 tiền nợ gốc và lãi là 6.134.497.396 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 3.850.619.415 đồng, tiền lãi là 2.283.877.980 đồng

- Bà Lê Thị N19 trách nhiệm trả lại cho ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị A Đ01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO031693, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02223 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Hữu P14 Nguyễn Thị Anh Đ15

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ14 với bà Lê Thị N20 việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Lê Thị N19 trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ16 tiền nợ gốc và lãi là 2.672.350.000 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 1.900.000.000 đồng, tiền lãi là 772.350.000 đồng.

Đối trừ các nghĩa vụ trên giữa bà Lê Thị N24 ông Huỳnh Hữu P14 Nguyễn Thị Anh Đ17 buộc ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ12 trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị N25 số tiền nợ gốc và lãi là 3.462.147.396 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn bà Lê Thị N1 kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: về khoản vay của nguyên đơn đối với bị đơn thì nguyên đơn đã trả xong trước đây rất lâu nên không còn tài liệu chứng cứ để chứng minh, sau khi trả xong thì nguyên đơn mới cho bị đơn vay tiền nên không trừ vào các khoản mà nguyên dơn vay của bị đơn. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhân toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn đề nghị không chấp nhận.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: căn cứ giấy vay tiền ngày 14/12/2015 (bút lục 02) thể hiện, bị đơn vay của nguyên đơn 6.093.000.000 đồng, nguyên đơn xác định giấy vay ngày 14/12/2015 là tổng kết toàn bộ số nợ của bị đơn đã vay qua nhiều năm, bị đơn thừa nhận. Do đó có căn cứ xác định giấy vay tiền ngày 14/12/2015 gồm có 03 khoản vay 2.900.000.000 đồng, 1.000.000.000 đồng và 2.193.000.000 đồng.

Về việc bị đơn trả lãi: các biên nhận tiền từ tháng 8 năm 2014 đến tháng 8 năm 2016, bị đơn đã 23 lần trả tiền lãi cho nguyên đơn đối với khoản vay 2.900.000.000 đồng với số tiền 2.333.000.000 đồng, 23 lần trả lãi khoản vay 1.000.000.000 đồng số tiền 805.000.000 đồng. Nguyên đơn và bị đơn thoả thuận mức lãi suất 3,5%/tháng vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N35(mức lãi suất 9%/năm) nên Toà án cấp sơ thẩm tính lại mức lãi suất và áp dụng Điều 9 Nghị quyết 01 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao khấu trừ số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá mức lãi suất theo quy định là phù hợp.

Đối với khoản vay 2.193.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 14/12/2015, nguyên đơn và bị đơn không thoả thuận mức lãi suất, căn cứ khoản

4 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868 ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N36 án cấp sơ thẩm tính mức lãi suất 9%/năm, buộc bị đơn trả tiền gốc 2.193.000.000 đồng, tiền lãi 923.801.250 đồng là có căn cứ.

Bị đơn có yêu cầu phản tố, buộc nguyên đơn trả số tiền vay 1.900.000.000 đồng theo giấy vay vốn tiền mặt ngày 26/12/2008 (bút lục: 65), nguyên đơn thừa nhận có vay tiền của bị đơn và đã trả nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trả tiền. Do đó yêu cầu phản tố của bị đơn có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật, nguyên đơn kháng cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo:

Nguyên đơn bà Lê Thị N26 kiện yêu cầu ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ4 trả tổng số tiền vay gốc là 6.093.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 14/12/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.093.000.000 đồng x 20% x 80 tháng = 8.124.000.000 đồng. Tổng cộng 14.217.000.000 đồng. Ngay khi thanh toán hết các khoản tiền nêu trên bà N27 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P6 bà Đ

Đối với yêu cầu phản tố của ông Pbà Đ6 bà N17 trả số tiền 1.900.000.000đ theo giấy vay vốn tiền mặt ngày 26/12/2008, bà N22 chấp nhận, vì bà N đã trả cho ông P từ lâu.

Bị đơn phản tố yêu cầu tính lại tiền lãi do bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn vượt quá quy định và yêu cầu nguyên đơn trả tiền vay 1.900.000.000 đồng, tiền lãi trên số tiền 1.900.000.000 đồng tính từ ngày nộp đơn phản tố 23/3/2018.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà N

Căn cứ Giấy vay tiền ngày 14/12/2015 có nội dung "*Hôm nay, 14/12/2015. Tôi tên Huỳnh Hữu P18 tại 466 ĐLBD, có mượn số tiền 6.093.000.000 (sáu tỷ không trăm chín mươi ba triệu đồng chẵn) của cô Lê Thị N28 đó, phần 1.000.000.000 và 2.900.000.000 tôi sẽ trả lãi mỗi tháng cho tới khi tất toán hết*

số tiền”. Tại Bản tự khai ngày 15/5/2018 của bà N (bút lục 25) có nội dung: *“giấy vay tiền ngày 14/12/2015 của vợ chồng ông P9 tôi là số tiền tổng kết toàn bộ số khoản vay của 02 bên tại các năm trước đó”*.

Với tài liệu chứng cứ là giấy vay tiền và lời thừa nhận của bà N có căn cứ xác định, số tiền ông P9 6.093.000.000 đồng lập ngày 14/12/2015, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền gốc, số tiền này bao gồm khoản vay 2.900.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng mà ông P8 vay bà N29 đó *(theo lời khai của ông P16 vào tháng 8/2014).* Bà N1cho rằng khoản vay 6.093.000.000 đồng là khoản vay độc lập; các biên nhận về việc trả lãi của ông P16 trả cho khoản vay 1.000.000.000 đồng và 2.900.000.000 đồng không liên quan đến khoản vay 6.093.000.000 đồng; các khoản vay 1.000.000.000 đồng và 2.900.000.000 đồng đã được tất toán nhưng bà N6 không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên ý kiến của bà N1là không có căn cứ.

Các bên thống nhất với nhau là ông P14 Đcòn nợ bà N1số tiền nợ gốc 6.093.000.000 đồng, ông Pbà Đ18 ý trả số tiền nợ gốc này, đồng thời yêu cầu cấn trừ số tiền lãi ông bà trả dư vào tiền gốc, cụ thể:

- Khoản vay 2.900.000.000 đồng vào năm 2014, tiền lãi bà N1nhận 23 lần tại các biên nhận vào ngày 13/8/2014,13/9/2014, 13/10/2014, 13/11/2014, 13/01/2015, 14/02/2015, 13/3/2015, 13/4/2015, 16/6/2015, 13/7/2015, 13/8/2015, 13/9/2015, 10/10/2015, 13/11/2015, 14/12/2015, 13/01/2016, 15/02/2016, 13/03/2016, 13/4/2016, 13/5/2016, 13/6/2016, 13/7/2016, 13/8/2016; tổng số tiền lãi ông P8 trả lãi cho bà N1là 2.333.000.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N4công bố. Tại Quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N33 mức lãi suất cơ bản là 09%/năm (tương ứng 0,75%/tháng), như vậy thỏa thuận lãi suất của các đương sự không được vượt quá 1,125%/tháng (0,75% x 150%).

Theo mức lãi suất quy định như trên thì số tiền gốc là 2.900.000.000 đồng, có số tiền lãi theo quy định là 620.863.920 đồng, tuy nhiên bị đơn đã trả 2.333.000.000 đồng, do đó, số tiền bị đơn trả dư cho nguyên đơn là 1.712.136.080 đồng. Bị đơn đề nghị áp dụng Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 để trừ số tiền trả lãi vượt quá mức lãi suất vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi là phù hợp. Tổng số tiền gốc còn lại sau khi trừ số tiền lãi trả dư từ ngày 13/8/2014 đến ngày 13/8/2016 tại từng thời điểm trả là 1.261.167.371 đồng, kể từ tháng 09/2016 đến ngày 29/9/2022 tính lãi theo Bộ luật Dân sự 2015 là 13,5%/năm là 1.261.167.371 đồng x 1,125%/tháng x 72 tháng 28 ngày là 1.034787.828 đồng. Như vậy, số tiền gốc chưa trả là 1.261.167.371 đồng, tiền lãi chưa trả là 1.034.787.828 đồng.

- Khoản vay 1.000.000.000 đồng vào năm 2014, tiền lãi bà N1nhận 23 lần tại các biên nhận vào ngày 01/8/2014, 01/9/2014, 01/10/2014, 09/11/2014, 09/12/2014, 05/01/2015, 02/02/2015, 03/3/2015, 03/4/2015, 03/6/2015, 03/7/2015, 03/8/2015, 03/9/2015, 03/10/2015, 03/11/2015, 03/12/2015,

31/12/2015, 03/02/2016, 05/4/2016, 03/5/2016, 03/6/2016, 03/7/2016, 03/8/2016, với tổng số tiền đã trả là 805.000.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N4công bố. Tại Quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N33 mức lãi suất cơ bản là 09%/năm (tương ứng 0,75%/tháng), như vậy thỏa thuận lãi suất của các đương sự không được vượt quá 1,125%/tháng (0,75% x 150%). Số tiền gốc 1.000.000.000 đồng, trả lãi theo quy định là 201.452.045 đồng, ông P8 trả là 805.000.000 đồng, như vậy, số tiền ông P8 trả dư là 603.547.955 đồng. Bị đơn đề nghị áp dụng Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 để trừ số tiền trả lãi vượt quá mức lãi suất vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi là phù hợp. Tổng số tiền gốc còn lại sau khi trừ số tiền lãi trả dư tại thời điểm trả từ ngày 01/8/2014 đến ngày 03/8/2016 là 396.452.045 đồng, kể từ tháng 09/2016 đến ngày 29/9/2022 tính lãi theo bộ luật dân sự 2005 là 13,5%/năm là 396.452.045 đồng x 1.125% tháng x 72 tháng 28 tháng là 325.288.903 đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền gốc chưa trả là là 396.452.045 đồng, tiền lãi là 325.288.903 đồng.

Đối với khoản tiền gốc còn lại trong giấy vay ngày 14/12/2015 là 2.193.000.000 đồng, các bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ, bị đơn cho rằng vay ngày 14/12/2015, do không thỏa thuận lãi suất nên không đồng ý trả lãi. Theo khoản 1 Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005, đối với khoản vay không kỳ hạn và không có lãi thì thời điểm chậm trả có thể xác định tại thời điểm khởi kiện, bà N1không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thông báo yêu cầu ông P7 nợ. Tại thời điểm này, nếu bên vay tiền không thanh toán thì áp dụng khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 với mức lãi suất do ngân hàng N34 bố tương ứng với thời điểm chậm trả tại thời điểm trả nợ là 9%/năm. Từ ngày khởi kiện 24/01/2018 đến ngày 29/9/2022 là 2.193.000.000đ x 0.75% x 56 tháng 5 ngày = 923.801.250 đồng. Số tiền gốc và lãi ông P6 bà Đ19 phải trả cho bà N1là 2.193.000.000 đồng + 923.801.250 đồng = 3.116.801.250 đồng.

Tổng số tiền của 02 khoản tiền 2.900.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng sau khi cấn trừ tiền lãi trả dư và khoản vay 2.193.000.000 đồng thì số tiền gốc còn lại là 3.850.619.415 đồng cộng với tiền lãi 2.283.877.980 đồng, tổng cộng 6.134.497.396 đồng.

Xét yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, buộc nguyên đơn bà N1phải trả số tiền gốc 1.900.000.000 đồng theo giấy nhận tiền ngày 26/12/2008, giấy vay vốn tiền mặt ngày 26/12/2008 không quy định thời hạn trả nợ, quá trình giải quyết vụ án, bà N30 thừa nhận có vay của ông P12 tiền này nhưng cho rằng trả rồi nhưng không nhớ khi nào trả và trả như thế nào. Ông P17 thừa nhận lời trình bày của bà N1do đó bà N1phải chứng minh đã trả số tiền nay cho ông P19 Do bà N1không cung cấp tài liệu chứng cứ đã trả số tiền 1.900.000.000 đồng nên bà N1có nghĩa vụ trả cho ông P12 tiền gốc 1.900.000.000 đồng là phù hợp pháp luật.

Đối với yêu cầu tính lãi vay từ tháng 23/03/2018 *(ngày ông P, bà Đ12 đơn yêu cầu phản tố)* đến thời điểm đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm 29/9/2022 là 54 tháng 06 ngày, theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng N37 định 9%/năm = 0.75%/tháng là 772.350.000 đồng (1.900.000.000 đồng x 0.75% x 54 tháng 06 ngày). Tổng số tiền là bà N1phải trả cho ông P16 2.672.350.000 đồng (1.900.000.000 đồng + 772.350.000 đồng).

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi ông P20 nợ bà N1là 6.134.497.396 đồng; tổng số tiền gốc và lãi bà N1còn nợ ông P16 2.672.350.000 đồng.

Bà N1yêu cầu trả số tiền lãi tạm tính từ ngày 14/12/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.093.000.000 đồng x 20%/năm x 81 tháng, 15 ngày = 8.268.504.250 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà N1yêu cầu là 14.361.504.250 đồng là không có cơ sở chấp nhận

Từ những phân tích trên chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Số tiền ông Pbà Đ20 phải trả cho bà N1là 6.134.497.396 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Số tiền ông P20 phải trả cho bà N1sau khi cấn trừ là 6.134.497.396 đồng - 2.672.350.000 đồng là 3.462.147.396 đồng

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO031693, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02223 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Hữu P14 Nguyễn Thị Anh Đ21 hiện nay bà N1đang giữ, ông P15 cầu bà N1phải trả lại. Nhận thấy, ngày 03/7/2014 bà N1và ông Nguyễn Phúc C1(chồng bà N1có viết giấy mượn của ông P14 Đ02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (01 sổ ở Avà 01 sổ ở T, tỉnh Tây Ninhthời gian 01 tháng sẽ trả. Tuy nhiên, sau đó thì ông P6 bà Đ22 đồng ý ký thế chấp 02 quyền sử dụng đất này tại Ngân hàng TMCP N5chi nhánh Bđể cho công ty TNHH P24(do ông C2 đại diện) vay tiền. Sau đó, công ty P25 thế chấp bằng tài sản khác của mình để giải chấp 02 quyền sử dụng đất này của ông Pbà Đ23 và đến ngày 14/12/2015 khi ông P21 giấy nợ số tiền 6.093.000.000đ có thể hiện là nhận lại từ bà N31 "cuốn sổ đỏ" ở Acòn 01 quyển sổ ở Tkhi nào ông P7 hết tiền thì bà N1trả lại cho ông P22 hoàn toàn là ý chí tự nguyện của ông Pbà Đ24 N1Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng TMCP N5chi nhánh Bvà công ty TNHH P1vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp.

Đối với việc ông P23 cho bà N6 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BO 031693 (số vào sổ cấp GCN CH02223) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 24/01/2014 cho ông P6 bà Đ là hình thức thế chấp tài sản. Giao dịch thế chấp tài sản này không phù hợp quy định của pháp luật nên bà N1có trách nhiệm trả lại cho ông P14 Đ

Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết về phần vay gốc và lãi là đúng quy định. Tuy nhiên phần tiền lãi các bên phải tiếp tục trả cho nhau là kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm mới đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm quyết

định tiền lãi tính từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án là chưa phù hợp. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[4] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị N1.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 138/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N18 với ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ11 việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ12 trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị N10 tiền nợ gốc và lãi là 6.134.497.396 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 3.850.619.415 đồng, tiền lãi là 2.283.877.980 đồng

- Bà Lê Thị N19 trách nhiệm trả lại cho ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị A Đ01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO031693, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH02223 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Huỳnh Hữu Pbà Nguyễn Thị Anh Đ15

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ14 với bà Lê Thị N20 việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Lê Thị N19 trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ16 tiền nợ gốc và lãi là 2.672.350.000 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 1.900.000.000 đồng, tiền lãi là 772.350.000 đồng.

Đối trừ các nghĩa vụ trên giữa bà Lê Thị N24 ông Huỳnh Hữu P14 Nguyễn Thị Anh Đ17 buộc ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ12 trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị N25 số tiền nợ gốc và lãi là 3.462.147.396 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 29/9/2022, ông P6 bà Đ12 nghĩa vụ trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền còn nợ tương ứng với thời gian chậm trả.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị N32 nộp số tiền 118.899.356 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 58.265.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0021585 ngày 06/02/2018. Bà N1còn phải nộp số tiền 60.634.356.854 đồng

- Ông Huỳnh Hữu P6 bà Nguyễn Thị Anh Đ25 miễn án phí theo quy định của pháp luật. Chi cục thi hành án dân sự thành phố T hoàn trả cho ông P14 Đsố tiền tạm ứng án phí đã nộp là 79.092.400 đồng tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0021775 ngày 02/4/2018 và AA/2016/0021896 ngày 19/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T

3. Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo bà Lê Thị N22 phải chịu; trả lại cho bà N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền số 0001963 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T ;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tài